TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 12 – GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số:27/2026/DS-ST
Ngày 26/5/2026
"V/v tranh chấp hợp đồng đầu tư"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12 - GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Dung

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Liễu và bà Võ Thị Phương Linh

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Giang – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân khu vực 12 - Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 - Gia Lai tham gia phiên tòa: Ông Nay San – Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 5 năm 2026 tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 12 - Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 32/2026/TLST – DS ngày 28 tháng 01 năm 2026 về việc *"Tranh chấp hợp đồng đầu tư"* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2026/QĐXXST-DS, ngày 31 tháng 3 năm 2026; Quyết định hoãn phiên tòa số 25/2026/QĐST-DS, ngày 28 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty TNHH P

Người đại diện theo pháp luật : Ông Phạm Ngọc L – chức vụ: Giám đốc, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền là : Bà Phạm Thị M, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Tổ dân phố D, xã P, tỉnh Gia Lai, có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Bùi Công G, sinh năm 1997 và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 2001

Địa chỉ: Buôn Đ, xã I, tỉnh Gia Lai, vắng mặt lần thứ hai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Phạm Thị M trình bày:

Nguyên đơn là Công ty TNHH P - người đại diện theo pháp luật là ông Phạm Ngọc L có ký hợp đồng đầu tư và bao tiêu nguyên liệu thuốc lá vàng sấy vụ mùa 2024 - 2025 với bị đơn là ông Bùi Công G và bà Nguyễn Thị T. Theo thỏa thuận trong hợp đồng thì nguyên đơn cho ông Bùi Công G, bà Nguyễn Thị T vay tiền mặt

và đầu tư vật tư gồm phân bón, ống nước, giống,.. để phục vụ việc trồng nguyên liệu thuốc lá vàng sấy, đến vụ thu hoạch thì nguyên đơn sẽ thu mua nguyên liệu thuốc lá vàng sấy của ông G, bà T, giá nguyên liệu thuốc lá tính tại thời điểm thu. Sau đó số tiền thu thuốc sẽ trừ vào tiền mượn đầu tư và vật tư, nếu số lượng thuốc thu không đủ thì bị đơn phải ký nợ lại với Công ty.

Vụ mùa năm 2024 -2025, công ty đầu tư tiền mặt từ ngày 05/6/2024 đến ngày 17/4/2025 là 150.766.000 đồng, tiền lãi của khoản tiền mặt là 15.504.000 đồng, vật tư thành tiền là 102.318.000 đồng. Tổng cộng cả tiền mặt và vật tư đã đầu tư là 268.588.000 đồng. Kết thúc mùa vụ, ông G và bà T đã trả được 97.299.100 đồng. Ngày 05/6/2025 có chốt lại tổng nợ là 171.288.900 đồng, có thỏa thuận lãi là 2.0%. Nay nguyên đơn yêu cầu ông Bùi Công G và bà Nguyễn Thị T liên đới trả nợ gốc 171.000.000 đồng (nguyên đơn tự nguyện làm tròn số) và lãi suất là 20%/năm kể từ ngày 06/6/2025 đến ngày xét xử.

2. Bị đơn Ông Bùi Công G và bà Nguyễn Thị T đã được Tòa án tống đạt văn bản tố tụng như Thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập tham gia phiên họp và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia tố tụng tại phiên tòa nhưng ông G, bà T từ bỏ quyền và nghĩa vụ tố tụng không có mặt. Do đó ông G, bà T không có bản tự khai, trình bày hay ý kiến gì trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa.

3. Phát biểu ý kiến sau phần tranh luận, Kiểm sát viên cho rằng trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ đầy đủ các thủ tục tố tụng cần thiết theo quy định của pháp luật; tại phiên toà Hội đồng xét xử (sau đây gọi tắt là HĐXX) đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng kể từ khi bắt đầu phiên toà cho đến trước khi nghị án.

Phần nội dung vụ án thì Kiểm sát viên có quan điểm là:

Căn cứ vào các chứng cứ trong hồ sơ xác định, giữa Công ty TNHH P - người đại diện theo pháp luật là ông Phạm Ngọc L và ông Bùi Công G, bà Nguyễn Thị T có ký hợp đồng đầu tư và bao tiêu nguyên liệu thuốc lá vàng sấy vụ mùa 2024 – 2025. Theo thỏa thuận trong hợp đồng thì nguyên đơn cho ông Bùi Công G, bà Nguyễn Thị T vay tiền mặt và đầu tư vật tư gồm phân bón, ống nước, giống,.. để phục vụ việc trồng nguyên liệu thuốc lá vàng sấy, đến vụ thu hoạch thì nguyên đơn sẽ thu mua nguyên liệu thuốc lá vàng sấy của ông G, bà T, giá nguyên liệu thuốc lá tính tại thời điểm thu. Sau đó số tiền thu thuốc sẽ trừ vào tiền mượn đầu tư + vật tư, nếu số lượng thuốc thu không đủ thì bị đơn phải ký nợ lại với Công ty.

Vụ mùa năm 2024 -2025, công ty đầu tư tiền mặt từ ngày 05/6/2024 đến ngày 17/4/2025 là 150.766.000 đồng, tiền lãi của khoản tiền mặt là 15.504.000 đồng, vật tư thành tiền là 102.318.000 đồng. Tổng cộng cả tiền và vật tư đã đầu tư là 268.588.000 đồng. Kết thúc mùa vụ, ông G và bà T đã trả được 97.299.100 đồng. Ngày 05/6/2025 có chốt lại tổng nợ là 171.288.900 đồng, có thỏa thuận lãi là 2.0%. Nay nguyên đơn yêu cầu ông Bùi Công G và bà Nguyễn Thị T liên đới trả nợ gốc 171.000.000 đồng (làm tròn số) và lãi suất là 20%/năm kể từ ngày 06/6/2025 đến ngày xét xử.

Bị đơn mặc dù được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc tại Tòa án và cũng không có bản ý kiến hay văn bản phản đối chứng cứ trong vụ án. Xét các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, khẳng định giữa Công ty TNHH P - người đại diện theo pháp luật là ông Phạm Ngọc L và ông Bùi Công G, bà Nguyễn Thị T có ký hợp đồng đầu tư và bao tiêu nguyên liệu thuốc lá vàng sấy, đồng thời xác lập hợp đồng vay tiền. Việc đầu tư và vay tiền mặt được giao kết hợp pháp, đều có chữ ký của các bên nên phát sinh hiệu lực, các bên có nghĩa vụ thực hiện đúng và đầy đủ các điều khoản đã cam kết.

Về lãi suất, tại giấy chốt nợ ngày 05/6/2025 tổng số tiền còn nợ là 171.288.900 đồng, có thỏa thuận lãi suất là 2.0%. Xét đây là hợp đồng có lãi và không có thời hạn theo quy định tại khoản 2 Điều 469 BLDS. Theo đó bên cho vay có quyền đòi lại tài sản bất cứ lúc nào nhưng phải báo trước cho bên vay một thời gian hợp lý và được trả lãi đến thời điểm nhận lại tài sản. Tuy nhiên, tại phiên tòa nguyên đơn chỉ yêu cầu tính lãi của khoản tiền vay theo mức lãi suất 1.66%/tháng kể từ ngày 06/6/2025 đến ngày xét xử. Cụ thể tiền lãi được tính như sau: 171.000.000 đồng x 1.66%/tháng x 354 ngày = 33.495.480 đồng. Đây là ý chí tự nguyện của đương sự, do đó đề nghị HĐXX chấp nhận.

Căn cứ vào các Điều 274, 275, 276, 278, 280, 288, 351, 357, 463, 466, 468 và Điều 469 của Bộ luật dân sự năm 2015. Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH P. Buộc bị đơn ông Bùi Công G và bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ liên đới trả cho Công ty TNHH P tiền tiền nợ đầu tư gồm tiền gốc 171.000.000 đồng và tiền lãi 33.590.100 đồng, tổng cộng là 204.495.480 đồng.

Ngoài ra buộc ông Bùi Công G và bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm, nguyên đơn Công ty TNHH P được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, ý kiến của Kiểm sát viên, HĐXX nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Đây là vụ án dân sự tranh chấp hợp đồng đầu tư quy định tại khoản 3 Điều 26 của BLTTDS và bị đơn có nơi cư trú tại xã P, tỉnh Gia Lai nên Tòa án nhân dân khu vực 12 – Gia Lai thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền theo Điều 35 Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Sau khi thụ lý vụ án thì Tòa án nhiều lần tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn nhưng bị đơn không đến Tòa án để viết bản tự khai, không tham gia phiên hòa giải, không tham gia phiên tòa và các hoạt động tố tụng khác để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Ông Bùi Công G và bà Nguyễn Thị T nhận được các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng không đến Tòa án là từ bỏ quyền và nghĩa vụ chứng minh của mình và còn gây khó khăn cho Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án. Do vậy, HĐXX quyết định xét xử vắng mặt bị đơn là đúng với quy định tại điểm b

khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự. HĐXX chỉ căn cứ vào kết quả của việc hỏi của các đương sự có mặt tại phiên tòa và xem xét các tài liệu chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án để quyết định. Ông Bùi Công G và bà Nguyễn Thị T phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án:

Về tiền nợ gốc: Căn cứ và chứng cứ là hợp đồng đầu tư, các hợp đồng mượn tiền đầu tư, được xác lập từ ngày 05/6/2024 đến ngày 21/3/2025. Tổng cộng cả tiền và vật tư đã đầu tư là 268.588.000 đồng. Kết thúc mùa vụ, ông G và bà T đã trả được 97.299.100 đồng. Ngày 05/6/2025 có chốt lại tổng nợ là 171.200.000 đồng (nguyên đơn tự nguyện làm tròn là 171.000.000 đồng).

Căn cứ vào lời khai của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, HĐXX có đủ cơ sở để khẳng định giữa Công ty TNHH P - người đại diện theo pháp luật là ông Phạm Ngọc L có ký hợp đồng đầu tư và bao tiêu nguyên liệu thuốc lá vàng sấy vụ mùa 2024 - 2025 với bị đơn là ông Bùi Công G và bà Nguyễn Thị T. Theo thỏa thuận trong hợp đồng thì nguyên đơn cho ông G, bà T vay tiền mặt và đầu tư vật tư gồm phân bón, ống nước, giống,.. để phục vụ việc trồng nguyên liệu thuốc lá vàng sấy. Các hợp đồng đều có chữ ký xác nhận của ông G, bà T thể hiện sự tự nguyện thỏa thuận xác lập các hợp đồng. Nguyên đơn và bị đơn không phản đối tình tiết này, vì vậy căn cứ vào khoản 2 Điều 92 của BLTTDS, HĐXX công nhận tình tiết này là sự thật.

Xét hợp đồng trên là hợp đồng dân sự được giao kết hợp pháp, nên phát sinh hiệu lực, các bên có nghĩa vụ thực hiện đúng và đầy đủ các điều khoản đã cam kết. Theo thỏa thuận trong hợp đồng thì nguyên đơn cho ông G, bà T vay tiền mặt và nhận đầu tư vật tư gồm phân bón, ống nước, giống,.. để phục vụ việc trồng nguyên liệu thuốc lá vàng sấy, đến vụ thu hoạch thì nguyên đơn sẽ thu mua nguyên liệu thuốc lá vàng sấy của ông G, bà T, giá nguyên liệu thuốc lá tính tại thời điểm thu. Sau đó số tiền thu thuốc sẽ trừ vào tiền mượn đầu tư và vật tư, nếu số lượng thuốc thu không đủ thì bị đơn phải ký nợ lại với Công ty. Kết thúc mùa vụ 2024 – 2025 tiền cân thuốc của ông G, bà T, sau khi trừ đi tiền vay, tiền vật tư, như trong hợp đồng vay thì ông G, bà T còn nợ lại là 171.200.000 đồng và không tiếp tục thanh toán cho nguyên đơn mặc dù đã được yêu cầu nhiều lần. Bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ, do đó nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn hoàn trả số tiền nợ gốc là phù hợp, có căn cứ, cần được chấp nhận.

Về lãi suất: Về lãi suất, ngày 05/6/2025 có chốt lại tổng nợ là 171.200.000 đồng thỏa thuận lãi suất là 2.0%. Xét hợp đồng vay là hợp đồng có lãi và không có thời hạn theo quy định tại khoản 2 Điều 469 BLDS. Theo đó bên vay có quyền đòi lại tài sản bất cứ lúc nào nhưng phải báo trước cho bên vay một thời gian hợp lý và được trả lãi đến thời điểm nhận lại tài sản. Tuy nhiên, tại phiên tòa nguyên đơn chỉ yêu cầu tính lãi của khoản tiền vay theo mức lãi suất 1.66%/tháng kể từ ngày 06/6/2025 đến ngày xét xử. Cụ thể tiền lãi được tính như sau: Cụ thể tiền lãi được tính như sau: 171.000.000 đồng (nguyên đơn tự nguyện làm tròn số) x 1.66%/tháng x 354 ngày = 33.495.480 đồng.

Từ đánh giá và nhận định trên, xét thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH P, buộc bị đơn ông Bùi Công G và bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc 171.000.000 đồng và tiền lãi 33.590.100 đồng, tổng cộng là 204.495.480 đồng.

[4] Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 của BLTTDS và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: do toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 4, 5, 6, khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

- Căn cứ vào các Điều 274, 275, 276, 278, 280, 288, 351, 357, 463, 466, 468 và Điều 469 của Bộ luật dân sự năm 2015.

- Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1.Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH P - người đại diện theo pháp luật là ông Phạm Ngọc L.

Buộc bị đơn ông Bùi Công G và bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn Công ty TNHH P - người đại diện theo pháp luật là ông Phạm Ngọc L số tiền nợ gốc 171.000.000 đồng và tiền lãi 33.495.480 đồng, tổng cộng là 204.495.480 đồng *(hai trăm lẻ bốn triệu, bốn trăm chín mươi lăm nghìn, bốn trăm tám mươi đồng)*.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2.Về án phí: Buộc bị đơn ông Bùi Công G và bà Nguyễn Thị T phải có nghĩa vụ liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch được tính là: 10.224.774 đồng *(mười triệu, hai trăm hai mươi bốn nghìn, bảy trăm bảy mươi bốn đồng)*

Hoàn trả lại cho nguyên đơn Công ty TNHH P (người đại diện theo pháp luật là ông Phạm Ngọc L) số tiền đã tạm nộp trước đây là 4.812.850 đồng *(bốn triệu, tám trăm mười hai nghìn, tám trăm năm mươi đồng)* theo biên lai thu số 0000834, ngày 22 tháng 01 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 *(mười lăm)* ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 26/5/2026), bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 *(mười lăm)* kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Phòng KTNV TAND t. Gia Lai;
- VKSND khu vực 12;
- Các đương sự;
- THADS tỉnh Gia Lai;
- Lưu HS vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà

Lê Thị Dung